

Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN
Địa chỉ/ Address : 32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt
Quảng Điền, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.
Mã số mẫu/ Code of sample : 081225-174
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, không cặn đựng trong can nhựa 2.0L và chai thủy
tinh nắp xanh 0.5L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 08/12/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-174	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,35	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,22	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,95	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pemanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-174	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,0	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	90,25	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	35,6	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	98,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH
 781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
 Hotline: 0914949539
 Email: info@bienduc.com
 Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
 06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
 Hotline: 0914949774
 Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
 Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
 Hotline: 0916949490
 Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-174	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng

BIEN DUC SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**
Địa chỉ/ Address : **32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Bình Hòa, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk**
Mã số mẫu/ Code of sample : **081225-175**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu trong, không cần đựng trong can nhựa 2.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **08/12/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of result : **15/12/2025**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-175	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,84	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,25	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,98	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-175	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,50	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	92,15	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,067	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	12,65	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	0,13	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	97,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-175	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

BIEN DUC SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ *Address* : 32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Buôn Trấp, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 081225-176

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu trong, không cặn đựng trong can nhựa 2.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/12/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-176	
1.	(a) <i>Coliforms</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/ <i>Color</i>	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/ <i>Odor</i>	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,57	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/ <i>Turbidity</i>	NTU	SMEWW 2130:2023	0,29	2
7.	(a) Arsen/ <i>Arsenic (As)</i>	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ <i>free chlorine</i>	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,64	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ <i>permanganate</i>	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ <i>Ammonium</i>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (<i>Ps. aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-176	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	34,20	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	91,15	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	27,2	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	97,20	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

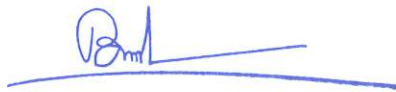
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-176	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



BIEN DUC SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN
Địa chỉ/ Address : 32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Ea
Bông, xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk
Mã số mẫu/ Code of sample : 081225-177
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, không cặn đọng trong can nhựa 2.0L và chai thủy
tinh nắp xanh 0.5L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 08/12/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-177	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,32	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,32	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,39	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-177	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	34,50	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	92,15	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	19,5	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	0,15	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	96,25	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-177	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

BIEN DUC SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ *Address* : 32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Bar, xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 081225-178

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu trong, không cặn đựng trong can nhựa 2.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 08/12/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-178	
1.	(a) <i>Coliforms</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/ <i>Color</i>	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/ <i>Odor</i>	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,77	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/ <i>Turbidity</i>	NTU	SMEWW 2130:2023	0,25	2
7.	(a) Arsen/ <i>Arsenic</i> (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ <i>free chlorine</i>	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,98	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ <i>permanganate</i>	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ <i>Ammonium</i>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (<i>Ps. aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Sô/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-178	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,70	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	91,35	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,083	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	36,7	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	96,30	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-178	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : 32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt 4 Buôn Knia, xã Ea Nuôi, tỉnh Đắk Lắk.

Mã số mẫu/ Code of sample : 081225-179

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, không cặn đọng trong can nhựa 2.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 08/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-179	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	6,86	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,32	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,96	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pemanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-179	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,60	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	93,20	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	20,8	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	< 0,1 (LOQ = 0,1)	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	98,20	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-179	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



BIEN DUC SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TÊN khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : **32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**

Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Nuôl, xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk.**

Mã số mẫu/ Code of sample : **081225-180**

Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu trong, không cần đựng trong can nhựa 2.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **08/12/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **15/12/2025**



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-180	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	8,32	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,26	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,98	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD = 0,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1



SỐ/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-180	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,50	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	92,15	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	42,2	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	97,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 08122507/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				081225-180	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

